

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/02/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Giá cao su trên các thị trường chủ chốt trong 10 ngày giữa tháng 2/2021 tiếp tục tăng.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 2/2021, giá cà phê toàn cầu tăng do nhu cầu tăng, nguồn cung hạn chế.
- ◆ Hạt điều: Năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giảm 8,6% về lượng so với năm 2019.
- ◆ Rau quả: Trái bơ có nhiều triển vọng tại thị trường Hà Lan. Nhập khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2020 đạt 10,26 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2019.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, giá sắn xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan tăng.
- ◆ Thủy sản: Năm 2020, doanh thu tiêu thụ hàng thủy sản của Hoa Kỳ tăng mạnh. Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu tôm từ Công ty Sociedad Nacional de Galapagos (Songa) do phát hiện virus đốm trắng (WSSV) trong lô tôm nhập khẩu.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa năm 2020 tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Tháng 1/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 108,5% về lượng so với tháng 1/2020, giá trung bình xuất khẩu cao su tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ năm 2020 giảm nhẹ so với năm 2019.

♦ Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, giá cà phê Robusta trong nước vẫn tăng theo giá cà phê toàn cầu. Tháng 1/2021, xuất khẩu cà phê tăng 10,2% về lượng so với tháng 1/2020. Năm 2020, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

♦ Hạt điều: Tháng 1/2021 xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 79,5% về lượng và tăng 51,6% về trị giá so với tháng 1/2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 tăng.

♦ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2021 đạt 309,62 triệu USD, tăng 12,8% so với tháng 12/2020, tăng 10,0%

so với tháng 01/2020. Thị phần chuối các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU27 giảm.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tháng 1/2021 tăng mạnh so với tháng 1/2020.

♦ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định, giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ. Tháng 1/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 21,8% so với tháng 1/2020. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ về trị giá và đứng thứ 7 về lượng trong năm 2020; Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm cả về lượng và trị giá so với năm 2019.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục khởi sắc trong tháng 01/2021, bất chấp dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 đạt 1,34 tỷ USD, tăng 0,2% so với tháng 12/2020, tăng 59,2% so với tháng 01/2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su trên các thị trường chủ chốt trong 10 ngày giữa tháng 2/2021 tiếp tục tăng.
- ▶ Tháng 1/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 108,5% về lượng so với tháng 1/2020. Giá trung bình xuất khẩu cao su tháng 1/2021 tăng nhẹ so với tháng 12/2020 và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ năm 2020 giảm nhẹ so với năm 2019.

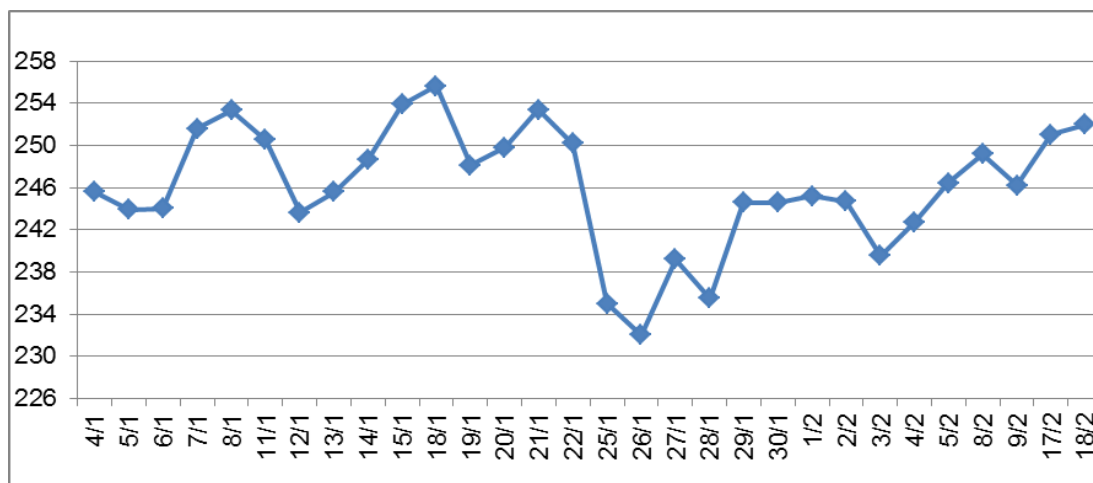
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, giá cao su trên các thị trường chủ chốt tiếp tục tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/2/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ

hạn tháng 3/2021 giao dịch ở mức 252 Yên/kg (tương đương 2,38 USD/kg), tăng 1,1% so với 10 ngày trước đó và tăng 38,5% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tại Nhật Bản tăng khi kinh tế đang dần hồi phục và nhu cầu nước ngoài cải thiện.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn OSE từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

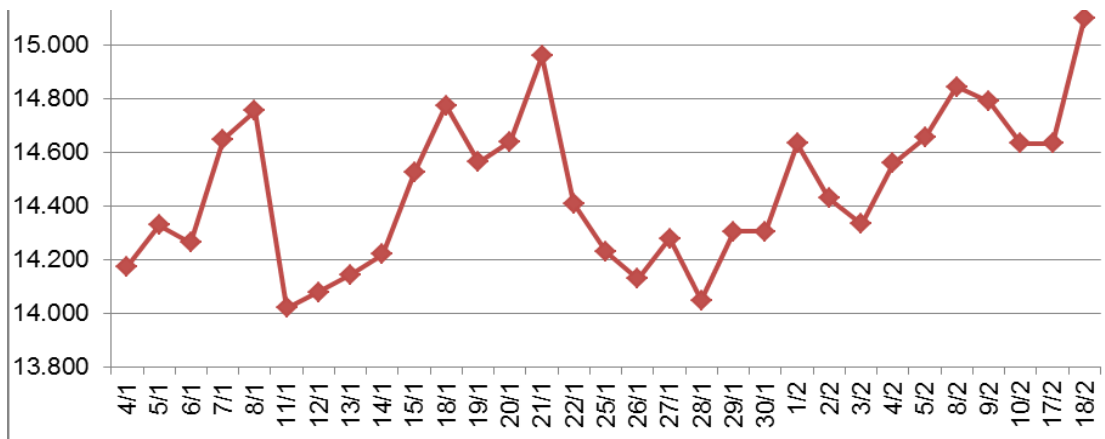


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/2/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 giao dịch ở mức 15.100 NDT/tấn (tương đương 2,34 USD/

tấn), tăng 1,7% so với 10 ngày trước đó và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm 2020.

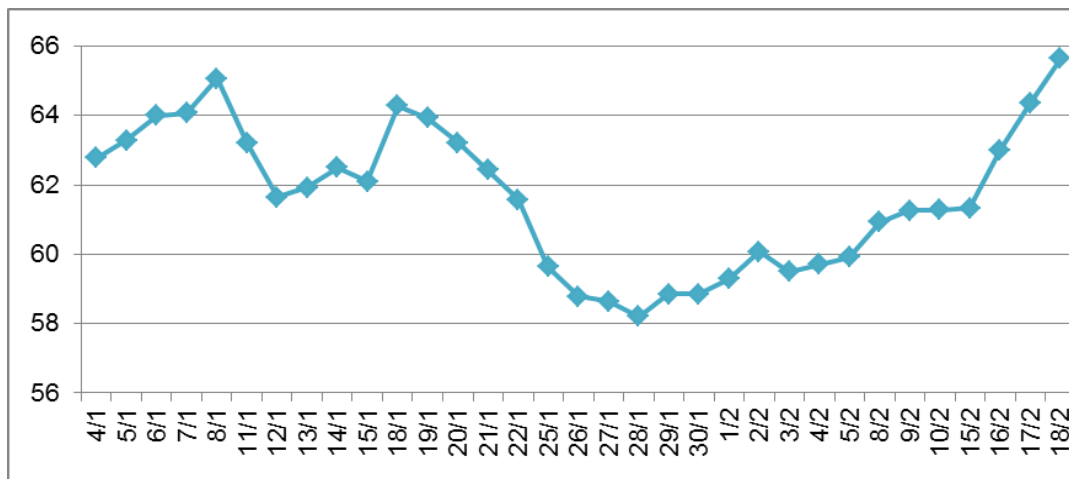
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn SHFE Thượng Hải từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/2/2021 giá cao su RSS 2,19 USD/kg), tăng 7,7% so với 10 ngày trước đó 3 chào bán ở mức 65,64 Baht/kg (tương đương và tăng 35,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Công ty Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2020 giảm 5,9% do thời tiết bất thường, bệnh rụng lá ở cây cao su và dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các nước khu vực Đông Nam Á, mặc dù sản lượng của Mê-hi-cô và Bờ Biển Ngà tăng. Theo IRSG, tổng nhu cầu cao su toàn cầu năm 2020 ước tính giảm 8%, xuống còn 26,5 triệu tấn. Trong đó, nhu cầu cao su tự nhiên ước tính giảm 8,1% trong năm 2020, xuống còn 12,5 triệu tấn; nhu cầu cao su tổng hợp giảm 7,9%, xuống còn 14 triệu tấn.



IRSG dự báo nhu cầu cao su tự nhiên thế giới năm 2021 sẽ hồi phục nhờ tăng trưởng của phân khúc xe thương mại, chủ yếu nhờ thị trường của những nước mới nổi. Nhu cầu cao su tổng hợp năm 2021 dự báo sẽ tăng 10,2% so với năm 2020 nhờ nhu cầu găng tay và các sản phẩm khác tăng mạnh trong mùa dịch. Thị trường cao su cũng sẽ được hỗ trợ khi giá dầu tăng nhanh và đồng USD yếu.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2020 đạt 49,82 nghìn tấn, tăng 17,1% so với tháng 11/2020, nhưng giảm 14,7% so với tháng 12/2019.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2020 đạt 61,55 nghìn tấn, tăng 8,9% so với tháng 11/2020 và tăng 21,8% so với tháng 12/2019. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao

su lớn nhất của Ma-lai-xi-a chiếm 53,8% tổng lượng xuất khẩu; Đức chiếm 10,2%; Hoa Kỳ chiếm 5,4%; Đài Loan chiếm 2,7% và I-ran chiếm 2,5%.

+ Trong tháng 12/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 142,44 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 36,9% so với tháng 11/2020 và tăng 36,3% so với tháng 12/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2020 đạt 42,35 nghìn tấn, giảm 4,5% so với tháng 11/2020 và giảm 22,2% so với tháng 12/2019.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 12/2020 đạt 249,55 nghìn tấn, giảm 3,8% so với tháng 11/2020, nhưng tăng 1,9% so với cuối năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Ngày 18/2/2021, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ổn định so với 10 ngày trước đó, giao dịch được ở mức 340 đồng/TSC, giá thu mua mủ tạp ổn định ở mức 255 đồng/TSC.

Trong khi đó, ngày 18/2/2021, Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai thông báo điều chỉnh tăng giá thu mua các loại mủ cao su tiểu điền so với ngày 18/1/2021, cụ thể:

Chủng loại	ĐVT	Ngày 27/11/2020	Ngày 26/12/2020	Ngày 18/1/2021	Ngày 18/2/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	325	334	340	350
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	318	317	333	343
Mủ chén khô	đ/kg	12.000	11.600	11.600	12.100
Mủ chén vừa	đ/kg	11.000	10.600	10.600	11.100
Mủ chén ướt	đ/kg	6.500	6.100	6.100	6.600
Mủ đồng khô	đ/kg	9.800	9.400	9.400	9.900
Mủ đồng vừa	đ/kg	8.200	7.800	7.800	8.300
Mủ đồng ướt	đ/kg	5.800	5.400	5.400	5.900
Mủ dây khô	đ/kg	11.400	11.000	11.000	11.500
Mủ dây ướt	đ/kg	8.300	7.900	7.900	8.400
Mủ tận thu	đ/kg	2.300	2.100	2.200	2.500

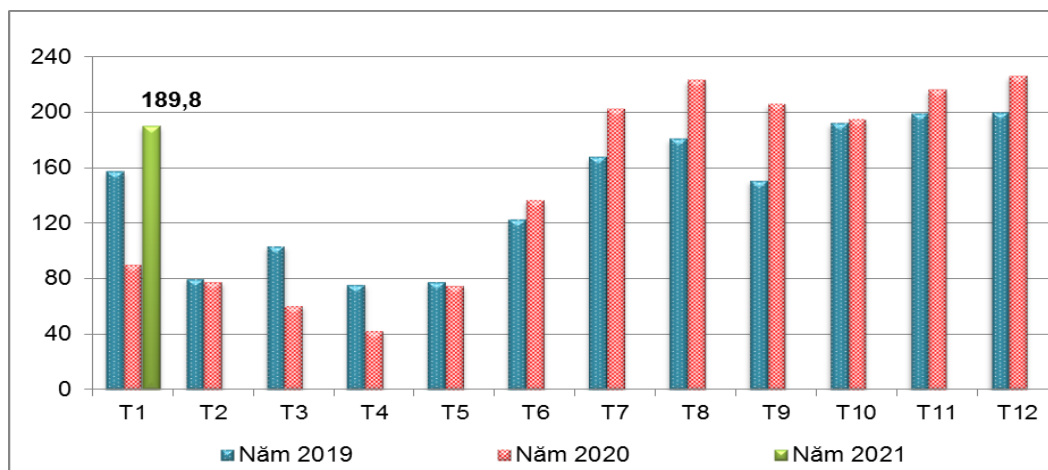
Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2021 xuất khẩu cao su đạt 189,8 nghìn tấn, trị giá 305,25 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng tăng 108,5% về lượng và tăng 130% về trị

giá so với tháng 1/2020. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 1/2021 ở mức 1.608 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 12/2020 và tăng 10,3% so với tháng 1/2020.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 1/2021, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 75,05% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 142,44 nghìn tấn, trị giá 222,05 triệu USD, giảm 19,4% về lượng và giảm 19,5% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng tăng 114% về lượng và tăng 130,1% về trị giá so với tháng 1/2020. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2021 ở mức 1.559 USD/tấn, giảm 0,1% so với tháng

12/2020, nhưng tăng 7,6% so với tháng 1/2020.

Dự báo, năm 2021 xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc giảm do nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm khi dự trữ trong nước ở mức cao; trong khi xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ dự báo tăng. Theo Viện nghiên cứu Nomura, ngành công nghiệp ô tô Ấn Độ dự kiến sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm tài khoản 2021/22, sau tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 12/2020 (%)			So với tháng 1/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ USD/tấn	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	189.806	305.253	1.608	-16,1	-15,3	0,9	108,5	130	10,3
Trung Quốc	142.444	222.051	1.559	-19,4	-19,5	-0,1	114	130,1	7,6
Ấn Độ	8.132	14.147	1.740	-1,8	-0,6	1,2	147,4	183	14,4
Hàn Quốc	4.393	8.279	1.885	2,9	4	1,1	84,7	119	18,6
Hoa Kỳ	3.800	6.481	1.706	-34,8	-36,2	-2,2	92,8	131,8	20,2
Đài Loan	3.006	5.236	1.742	-30,8	-30	1,2	152,4	191,7	15,6
Đức	2.954	5.353	1.812	-20,1	-17	3,9	51,7	86,1	22,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.582	4.738	1.835	-19,1	-15,9	4	52,3	86,2	22,3
Xri-Lan-ca	2.372	4.535	1.912	51,8	70,1	12,1	200,6	277,7	25,6
Pa-ki-xtan	2.132	3.518	1.650	72,1	78,8	3,9	781	990,5	23,8
In-đô-nê-xi-a	1.909	3.183	1.667	57	56,5	-0,3	115	116,5	0,7
Thị trường khác	16.082	27.732	1.724	58	90	3,8	1.792	2.313	20,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2020 nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Hoa Kỳ đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 2,78 tỷ USD, giảm 18,4% về lượng và giảm 23,9% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Đức là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ với 25,46 nghìn tấn, trị giá 36,75 triệu USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 15,4% về trị giá so với năm 2019, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,59%, giảm nhẹ so với mức 1,65% của năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	1.596.981	2.785.239	-18,4	-23,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	468.010	678.302	-21,4	-25,0	30,43	29,31
Thái Lan	196.911	358.885	-20,1	-16,8	12,59	12,33
Ca-na-da	176.193	356.356	-15,0	-23,0	10,59	11,03
Hàn Quốc	84.666	128.441	-11,5	-32,5	4,89	5,30
Đức	79.075	171.510	-15,4	-27,8	4,78	4,95
Nhật Bản	67.410	182.214	-26,8	-30,6	4,71	4,22
Mê-hi-cô	66.428	118.435	-8,1	-22,5	3,69	4,16
Bờ Biển Ngà	55.587	80.616	-5,2	-7,6	3,00	3,48
Pháp	51.008	108.049	-12,2	-21,3	2,97	3,19
Nga	46.125	80.529	-38,3	-42,9	3,82	2,89
Đài Loan	34.196	67.197	-17,2	-30,6	2,11	2,14
Li-bê-ri-a	31.933	43.786	-28,0	-28,9	2,27	2,00
Việt Nam	25.466	36.751	-21,2	-15,4	1,65	1,59
Ma-lay-xi-a	23.771	35.870	-32,3	-35,3	1,79	1,49
Tây Ban Nha	17.254	30.701	-18,8	-32,1	1,09	1,08
Thị trường khác	172.947	307.598	-8,3	-12,5	9,62	10,84

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Về chủng loại nhập khẩu:

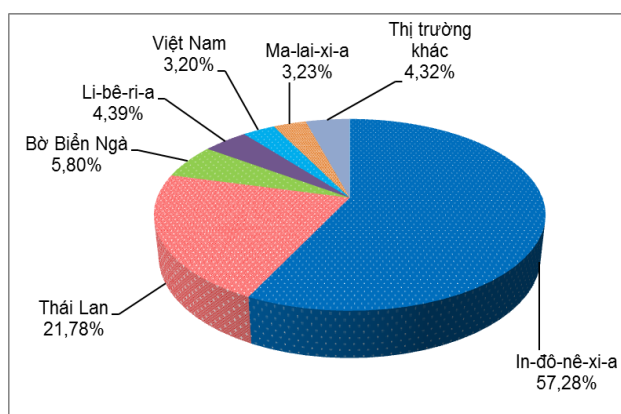
Trong năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 803,95 nghìn tấn, trị giá 1,19 tỷ USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong năm 2020.

Trong năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 25,38 nghìn tấn, trị giá 36,39 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,16%, giảm nhẹ so với 3,20% của năm 2019.

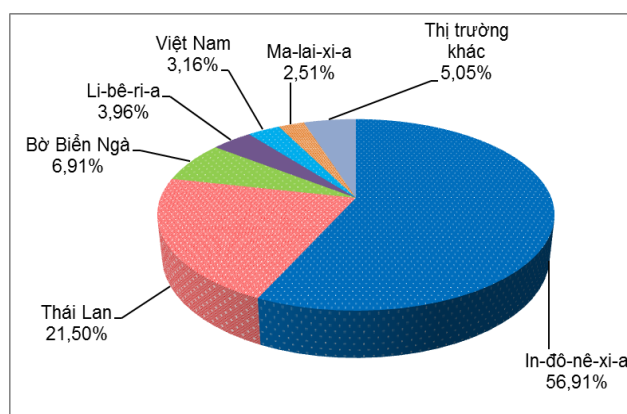
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 569,45 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá trên 1,08 tỷ USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 27,8% về trị giá so với năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô và Pháp lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 2/2021, giá cà phê toàn cầu tăng do nhu cầu tăng, nguồn cung hạn chế.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, giá cà phê Robusta trong nước vẫn tăng theo giá cà phê toàn cầu.
- ▶ Tháng 1/2021, xuất khẩu cà phê tăng 10,2% về lượng so với tháng 1/2020.
- ▶ Năm 2020, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giữa tháng 2/2021, giá cà phê toàn cầu tăng do nhu cầu tăng, nguồn cung hạn chế. Thị trường Bra-xin giảm bán do kỳ nghỉ lễ Carnival và sắp tới thời điểm đáo hạn hợp đồng quyền chọn kỳ hạn tháng 3/2021. Trong khi đó, Việt Nam bắt đầu quay trở lại thị trường sau kỳ nghỉ lễ kéo dài, tuy nhiên dịch Covid-19 lây lan đã làm chậm quá trình lưu thông hàng hóa.

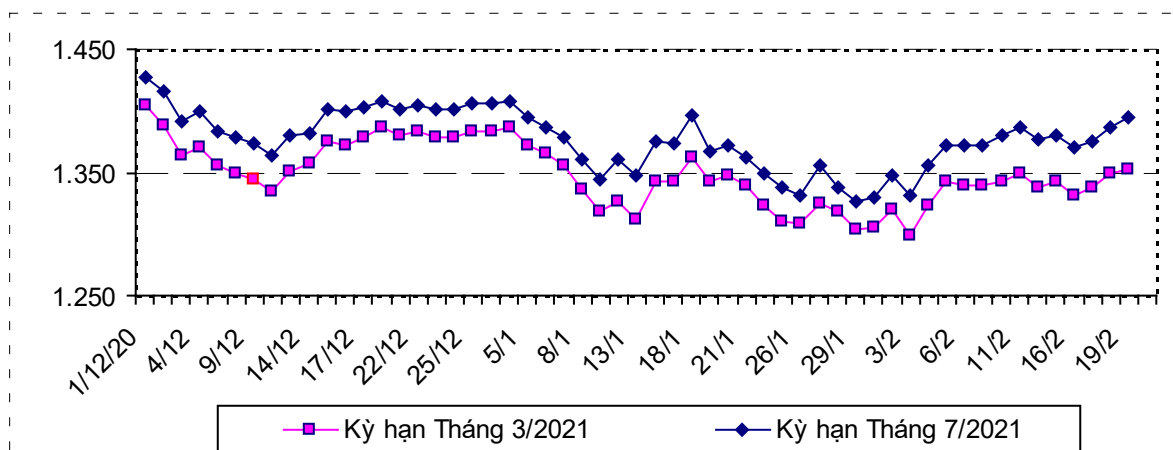
Giá cà phê được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới khi kinh tế Hoa Kỳ có tín hiệu khả quan. Bên cạnh đó, thời tiết giá lạnh khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà của Hoa Kỳ tăng cao. Nhu cầu đối với phân khúc cà phê hòa tan chất lượng cao toàn cầu cũng tăng do nhu cầu làm việc tại nhà gia tăng đáng kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát.

+ Tại sàn giao dịch London, ngày 19/2/2021 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 12 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,9%) so với ngày 8/2/2021, lên mức 1.352 USD/tấn; kỳ hạn



giao tháng 5/2021 tăng 21 USD/tấn (tăng 1,5%) so với ngày 8/2/2021, lên mức 1.380 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 22 USD/tấn (tăng 1,6%) so với ngày 8/2/2021, lên mức 1.394 USD/tấn và 1.409 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tại London từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

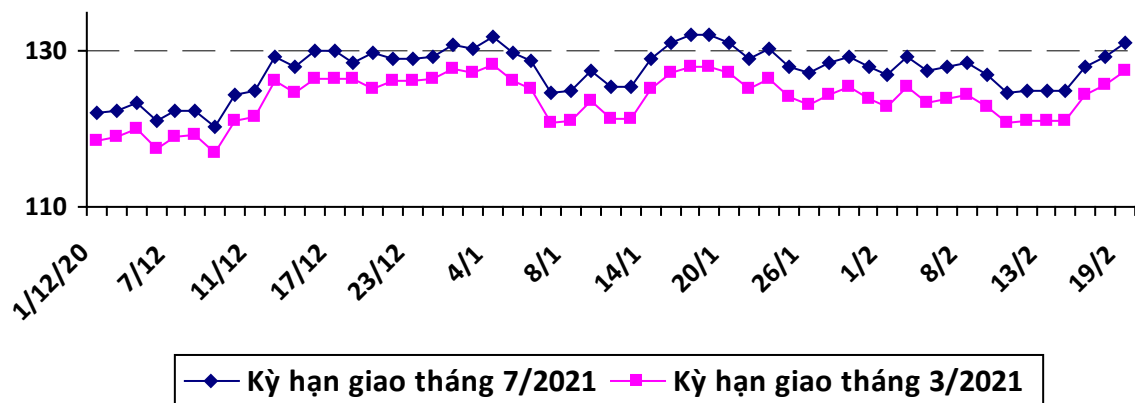


Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Tại sàn giao dịch New York, ngày 19/2/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 3,1 Uscent/lb (tăng 2,5%) so với ngày 8/2/2021, lên mức 127,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 cùng tăng 2,7 Uscent/lb

(tăng 2,1%) so với ngày 8/2/2021, lên mức 129,3 Uscent/lb và 131,2 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2021 tăng 2,5 Uscent/lb (tăng 2,0%) so với ngày 8/2/2021, lên mức 132,95 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 12/2020 đến nay
(ĐVT: Uscent/lb)



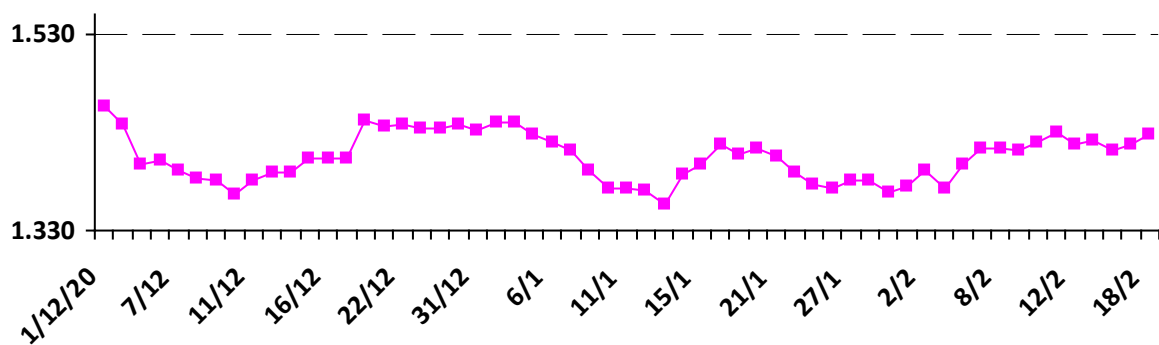
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Tại sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/2/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tăng từ 1,4 – 2,4% so với ngày 8/2/2021. Cụ thể, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng tăng 2,0 Uscent/lb (tăng 1,4%), lên mức 144,5 Uscent/lb và 146,2 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 3,5 Uscent/lb (tăng 2,4%), lên mức 148,55 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng

9/2021 tăng 2,4 Uscent/lb (tăng 1,6%), lên mức 151,4 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.427 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 13 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,9%) so với ngày 8/2/2021.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG TỪ 0,3 – 1,0%

Sau Tết Nguyên đán Tân Sửu, thị trường giao dịch cà phê trong nước khá trầm lắng do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Mặc dù vậy, giá cà phê Robusta trong nước vẫn tăng theo giá cà phê toàn cầu.

Ngày 19/02/2021, giá cà phê tăng từ 0,3 – 1,0% so với ngày 8/02/2021, lên mức cao nhất là

32.100 đồng/kg tại huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất là 31.300 đồng/kg tại huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 300 đồng/kg (tăng 0,9%) so với ngày 8/02/2021, lên mức 33.400 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/02/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 8/2/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.400	1,0
Bảo Lộc (Robusta)	31.400	1,0
Di Linh (Robusta)	31.300	1,0
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.100	0,6
Ea H'leo (Robusta)	31.900	0,6
Buôn Hồ (Robusta)	31.900	0,6
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.700	0,6
Ia Grai (Robusta)	31.800	0,6
Pleiku	31.800	0,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.800	0,6
Đắk R'lấp (Robusta)	31.700	0,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.600	0,3
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.400	0,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

Hiện năng suất cà phê của Việt Nam cao nhất thế giới, trung bình 2,6 tấn/ha nhân đối với cà phê Robusta và 1,4 tấn /ha nhân đối với cà phê Arabica.

Việt Nam đứng thứ 3 về diện tích cà phê được chứng nhận bền vững; đứng thứ 2 về xuất khẩu và chiếm 8,3% thị phần xuất khẩu cà phê toàn cầu.

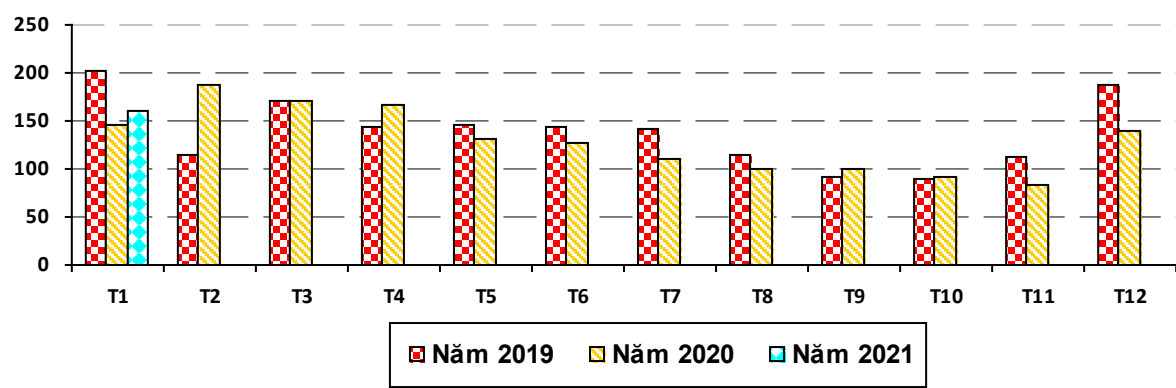


XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 1/2021 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 1/2021 đạt 160,61 nghìn tấn, trị giá 280,57 triệu USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 10,8% so với tháng 12/2020; tăng 10,2% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với tháng 1/2020.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2021, giá xuất khẩu cà phê bình quân ở mức 1.747 USD/tấn, giảm 4,1% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 2,4% so với tháng 1/2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang một số thị trường tăng so với tháng 12/2020 và so với tháng 1/2020 như: Chi-lê, Xin-ga-po, Mi-an-ma, Căm-pu-chia, Ba Lan, Phi-líp-pin.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 1/2021

Thị trường	Giá XK BQ tháng 1/2021 (USD/tấn)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 1/2020 (%)
Chi -lê	6.085	10,1	41,8
Xin-ga-po	5.198	3,6	91,3
Lào	4.961	-1,4	3,0
In-đô-nê-xi-a	4.365	-4,0	44,3
Hung-ga-ri	4.278		-8,9
Mi-an-ma	3.608	3,3	5,4
Căm-pu-chia	3.276	27,2	49,3
Ba Lan	2.841	42,8	31,1
Thái Lan	2.724	-41,9	-10,5
Phi-líp-pin	2.720	13,5	13,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2021, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường chính tăng so với tháng 12/2020, nhưng giảm so với tháng 1/2020, gồm: Đức, Ý. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản, Mi-an-ma tăng mạnh so với tháng 12/2020 và tháng 1/2020.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 12/2020 (%)		So với tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	160.615	280.572	15,5	10,8	10,2	12,9
Đức	20.028	36.549	9,1	17,1	-15,6	-1,9
Ý	13.117	21.922	40,2	37,8	-12,3	-7,2

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 12/2020 (%)		So với tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	12.239	22.585	124,4	123,3	42,5	51,0
Hoa Kỳ	7.375	14.709	-43,2	-39,4	-46,2	-40,6
Nga	7.277	13.621	80,1	46,9	-0,03	-1,2
Trung Quốc	7.200	13.034	18,8	-12,2	266,2	238,5
Tây Ban Nha	5.331	10.094	-6,7	-10,3	-35,0	-28,0
Ma-lai-xi-a	4.882	7.679	68,6	50,0	73,1	60,0
Hàn Quốc	3.302	5.541	-14,9	-32,2	58,4	37,3
Bỉ	3.206	5.124	-7,2	-8,6	-26,8	-31,4
Thị trường khác	76.658	129.715	14,7	10,4	33,6	32,3

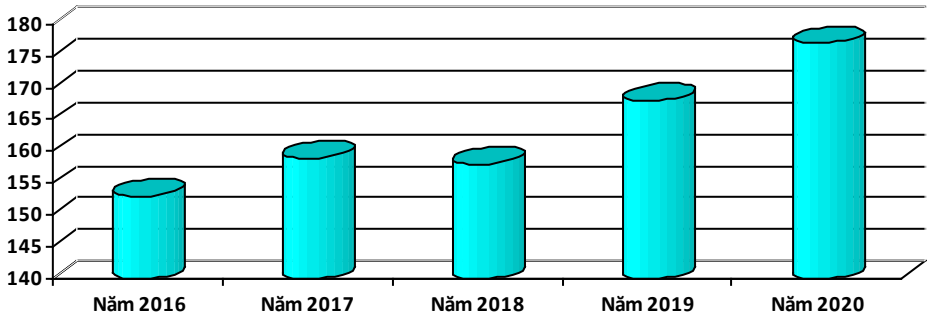
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc giai đoạn 2016 - 2020 tăng trưởng bình quân 3,7%/năm (tính theo lượng) và tăng 7,3%/năm (tính

theo trị giá), từ 153 nghìn tấn, trị giá 562,77 triệu USD năm 2016, lên 177 nghìn tấn, trị giá 737,8 triệu USD năm 2020.

Lượng cà phê nhập khẩu của Hàn Quốc giai đoạn 2016 – 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc năm 2020 tăng 5,4% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111) đạt 156,94 nghìn tấn, trị giá 454,17

triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 6,5% về trị giá. Năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin chiếm 88,84% tổng lượng, thấp hơn so với 89,58% năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2020

Mã HS	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	176.647	737.803	5,4	11,5	100,0	100,0
090111	156.942	454.170	4,5	6,5	88,84	89,58
090121	15.890	251.127	6,6	16,9	9,00	8,89
090112	2.806	13.625	53,6	64,2	1,59	1,09
090122	906	18.867	37,3	58,4	0,51	0,39
090190	103	14	35,5	7,7	0,06	0,05

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc đạt mức 4.177 USD/tấn, tăng 5,8% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc tăng từ nhiều thị trường cung cấp chính, như: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a,

Ê-ti-ô-pi-a, Pê-ru, Goa-tê-ma-la, Ấn Độ. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc giảm từ các thị trường, như: Hoa Kỳ, Hon-đu-rát, Kê-ni-a.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho thị trường Hàn Quốc năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	176.648	737.803	4.177	5,4	11,5	5,8
Bra-xin	34.763	86.451	2.487	6,9	7,3	0,3
Việt Nam	31.116	53.643	1.724	0,9	1,2	0,3
Cô-lôm-bi-a	29.851	102.093	3.420	3,8	10,9	6,9
Ê-ti-ô-pi-a	13.588	59.395	4.371	6,3	13,7	7,0
Hoa Kỳ	9.358	99.674	10.651	4,8	3,1	-1,6
Pê-ru	9.183	23.997	2.613	14,5	17,2	2,3
Goa-tê-ma-la	9.115	37.590	4.124	37,3	37,6	0,2
Hon-đu-rát	9.015	22.999	2.551	1,3	-2,9	-4,2
Kê-ni-a	4.215	19.600	4.650	-0,9	-5,0	-4,1
Ấn Độ	3.981	8.951	2.248	-6,0	-4,8	1,3
Thị trường khác	22.463	223.410	9.946	3,2	20,4	16,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Năm 2020, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường cung cấp chính như: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a.

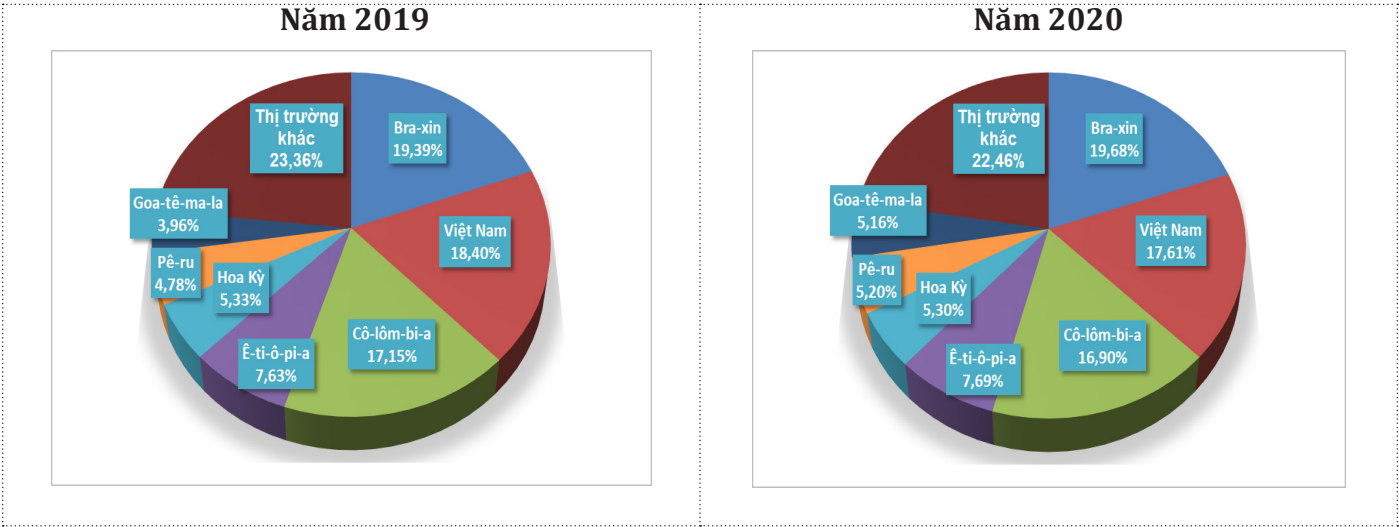
Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Bra-xin năm 2020 đạt 34,76 nghìn tấn, trị giá 86,45 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 19,68% trong năm

2020, cao hơn so với 19,39% trong năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 31,1 nghìn tấn, trị giá 53,64 triệu USD, tăng 0,9% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 17,61% trong năm 2020, thấp hơn so với 18,4% trong năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giảm 8,6% về lượng so với năm 2019.
- ▶ Tháng 1/2021 xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 79,5% về lượng và tăng 51,6% về trị giá so với tháng 1/2020.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong năm 2020 đạt 15,45 nghìn tấn, trị giá 90,67 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 24,5% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang thị trường Hoa Kỳ giảm so với năm 2019, nhưng xuất khẩu sang một số thị trường chính khác tăng mạnh như: Ý, Ác-hen-ti-na, Đức.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	15.456	90.667	5.866	-8,6	-24,5	-17,4
Hoa Kỳ	4.414	28.628	6.486	-25,9	-35,2	-12,6
Ý	1.810	6.940	3.834	55,1	-9,1	-41,4
Ác-hen-ti-na	1.756	8.239	4.692	66,6	42,0	-14,8
Đức	1.752	9.698	5.535	49,1	24,4	-16,6
Hà Lan	1.454	9.813	6.749	-19,4	-26,7	-9,1
Ca-na-đa	1.429	8.528	5.968	-34,0	-44,6	-16,0
Pháp	554	3.050	5.505	-11,2	-23,3	-13,6
Mê-hi-cô	512	3.124	6.102	-27,8	-33,4	-7,8
Chi-lê	404	3.252	8.050	-9,0	-8,6	0,4
Pê-ru	223	1.775	7.960	-14,6	-17,4	-3,3
Thị trường khác	1.148	7.620	6.638	-26,4	-33,8	-10,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

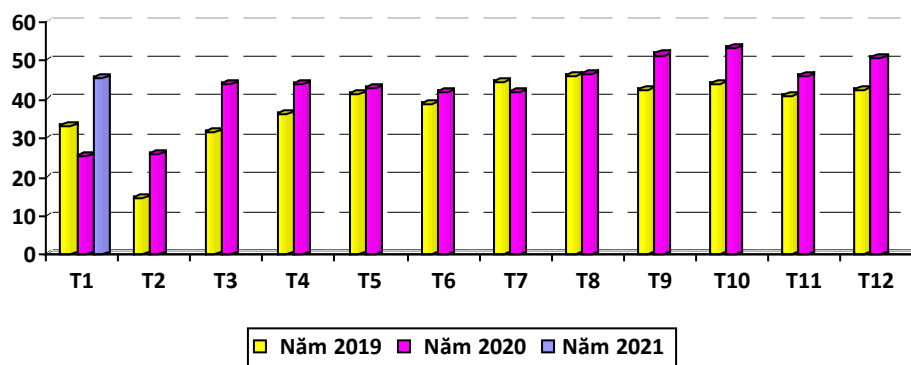


THÁNG 1/2021, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, USD, giảm 9,9% về lượng và giảm 9,8% về trị giá xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng so với tháng 12/2020, nhưng tăng 79,5% về lượng 1/2021 đạt 45,3 nghìn tấn, trị giá 267,62 triệu và tăng 51,6% về trị giá so với tháng 1/2020.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 - 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2021, giá xuất khẩu hạt điều bình quân ở mức 5.904 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 12/2020, nhưng giảm 15,6% so với tháng 1/2020. Trong đó, giá xuất khẩu hạt điều bình quân sang thị trường I-xra-en tăng mạnh so với tháng 12/2020 và so với tháng 1/2020. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường giảm như: Hồng Kông, Ai Cập, Đài Loan, Pháp.

Giá xuất khẩu hạt điều bình quân của Việt Nam sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 1/2021

Thị trường	Giá XK BQ tháng 1/2021 (USD/tấn)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 1/2020 (%)
Hồng Kông	8.416	-4,5	-13,7
Ai Cập	8.035	-0,9	-5,2
I-xra-en	7.445	41,2	6,6
Trung Quốc	7.267	9,7	-0,4
Hy Lạp	6.840	2,5	-8,7
Đài Loan	6.823	-4,4	-16,0
Ca-na-đa	6.783	4,8	-13,9
Tây Ban Nha	6.689	3,7	-10,5
Nhật Bản	6.633	7,9	-0,1
Pháp	6.544	-3,2	-24,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang một số thị trường tăng so với tháng 12/2020 và tăng so với tháng 1/2020, như: Ca-na-đa,

Các TVQ Ả rập Thống nhất, Thái Lan. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường chính khác giảm so với tháng 12/2020, nhưng tăng mạnh so với tháng 1/2020, như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức, Úc, Nga, Anh.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 12/2020 (%)		So với tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	45.331	267.618	-9,9	-9,8	79,5	51,6
Hoa Kỳ	11.787	65.185	-13,4	-14,2	49,2	21,7
Trung Quốc	7.066	51.346	-21,9	-14,4	191,3	190,1
Hà Lan	5.737	27.607	4,6	-2,1	110,9	32,8
Đức	1.528	8.960	-19,3	-21,7	47,2	16,5
Ca-na-đa	1.518	10.296	21,1	26,9	146,8	112,6
Úc	1.256	7.726	-13,7	-6,7	48,8	25,5
Nga	1.195	6.131	-8,9	-11,1	126,3	67,8
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.128	6.626	92,8	101,3	984,6	1.517,2
Thái Lan	891	5.358	6,7	6,8	4,5	-12,1
Anh	734	3.689	-42,5	-45,8	-33,6	-44,9
Thị trường khác	12.491	74.694	-8,0	-9,8	90,6	66,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong năm 2020 đạt 167,1 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 7,9% về lượng, nhưng giảm 8,5% về trị giá so với năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ năm 2020 đạt mức 6.477 USD/tấn, giảm 15,2% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giảm ở hầu hết các thị trường cung cấp.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn cho Hoa Kỳ năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2021
Tổng	167.151	1.082.644	7,9	-8,5	100,0	100,0
Việt Nam	149.273	963.136	12,5	-4,2	89,30	85,65
Bra-xin	4.515	30.176	-25,6	-37,5	2,70	3,91
In-đô-nê-xi-a	3.449	21.361	-5,6	-24,6	2,06	2,36
Ấn Độ	2.472	19.231	-45,9	-48,0	1,48	2,95
Bờ Biển Ngà	1.957	11.513	-5,0	-32,3	1,17	1,33
Mô-dăm-bích	1.693	9.517	5,8	-19,0	1,01	1,03
Thái Lan	1.119	11.678	-9,1	-11,9	0,67	0,79
Ni-giê-ri-a	1.013	6.009	36,5	6,1	0,61	0,48
Bê-nanh	542	3.205	-46,4	-58,0	0,32	0,65
Ta-da-ni-a	303	1.961	61,9	49,0	0,18	0,12
Thị trường khác	816	4.856	-26,8	-43,1	0,49	0,72

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Năm 2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường: Việt Nam, Mô-dăm-bích, Ni-giê-ri-a, Ta-da-ni-a.

Số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ cho biết, nhập khẩu hạt điều của nước này từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 149,27 nghìn tấn, trị giá 963,13 triệu USD, tăng 12,5% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập

khẩu của Hoa Kỳ chiếm 89,3% trong năm 2020, cao hơn so với 85,6% năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Bra-xin trong năm 2020 đạt 4,51 nghìn tấn, trị giá 30,17 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 37,5% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,7% trong năm 2020, thấp hơn so với 3,91% trong năm 2019.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Trái bơ có nhiều triển vọng tại thị trường Hà Lan.
- ▶ Nhập khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2020 đạt 10,26 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2019.
- ▶ Thị phần chuối các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU27 giảm.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2021 đạt 309,62 triệu USD, tăng 12,8% so với tháng 12/2020, tăng 10,0% so với tháng 01/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hà Lan: Theo Văn phòng Thống kê Trung ương Hà Lan (CBS), năm 2020 lượng bơ nhập khẩu của Hà Lan từ các thị trường ngoài khối EU đạt 373 nghìn tấn, tăng 19,2% so với năm 2019, tăng gấp 24,8 lần so với năm 2000. Hà Lan nhập khẩu bơ chiếm 63% tổng lượng bơ nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. Hà Lan là thị trường nhập khẩu bơ lớn thứ hai toàn cầu, và đây là thị trường xuất khẩu bơ lớn nhất nhưng không trồng bơ. Hầu hết Hà Lan nhập khẩu bơ để tái xuất hoặc bán quá cảnh vào thị trường EU, chỉ khoảng 9% lượng bơ nhập khẩu được bán tại thị trường Hà Lan.

Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá nhập khẩu trái cây vào nước này trong năm 2020 đạt 10,26 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2019. Tuy nhiên, lượng trái cây nhập khẩu đạt 6,3 triệu tấn, giảm 8% so với năm 2019, do đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới chuỗi cung ứng toàn cầu.

9 loại trái cây dẫn đầu về trị giá nhập khẩu vào Trung Quốc trong năm 2020 là sầu riềng tươi, anh đào, chuối, măng cụt, nho tươi, thanh long, nhãn, quả kiwi và cam (tươi và khô). Trong đó, sầu riềng nhập khẩu đạt 575 nghìn tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 44% về trị giá so với năm 2019. Tiếp theo là

quả anh đào đạt 210 nghìn tấn, trị giá 1,63 tỷ USD, tăng 9% về lượng và tăng 16% về trị giá; Chuối nhập khẩu đạt 1,75 triệu tấn, trị giá 930 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 15% về trị giá so với năm 2019.

Thái Lan là nhà cung cấp trái cây lớn nhất cho Trung Quốc về trị giá, phần lớn là do nhập khẩu sầu riềng của Thái Lan liên tục tăng trong vài năm qua. Trong số tất cả các nước ở Đông Nam Á, Thái Lan và Ma-lai-xi-a là hai nước sản xuất sầu riềng lớn nhất. Trung Quốc nhập khẩu khối lượng lớn sầu riềng tươi từ Thái Lan, chiếm 90% tổng lượng sầu riềng nhập khẩu của Trung Quốc.

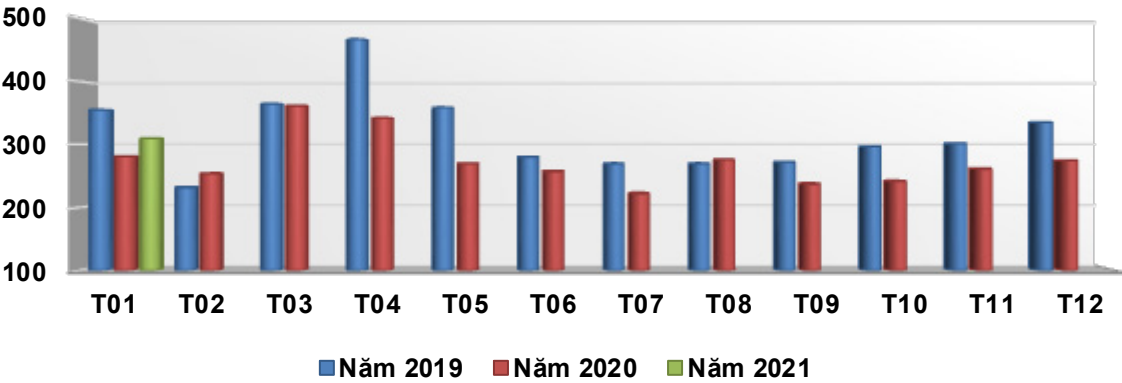
Nhờ các yếu tố như dân số, thu nhập tăng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng, nên tiêu thụ trái cây của Trung Quốc đã tăng đều đặn trong vài năm qua.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, với tháng 12/2020 và tăng 10,0% so với tháng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2020. 01/2021 đạt 309,62 triệu USD, tăng 12,8% so

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2019 - 2021
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2021 tăng trưởng trở lại, sau khi giảm liên tiếp kể từ tháng 9/2020. Theo thông lệ hàng năm, thời điểm trước Tết Nguyên đán Trung Quốc sẽ đẩy mạnh nhập khẩu hàng rau quả để phục vụ nhu cầu tiêu thụ tăng cao tại thị trường nội địa. Vì vậy, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tới thị trường Trung Quốc trong tháng 01/2021 đạt 182,92 triệu USD, tăng 24,4% so với tháng 12/2020, tăng 5,4% so với tháng 01/2020.

Tháng 01/2021 cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam có sự dịch chuyển rõ nét, giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm xuống còn 59,1%, từ mức 61,7% trong tháng 01/2020. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường như Thái Lan, Hoa Kỳ, Nhật Bản, thị trường Đài Loan... tăng.

Triển vọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong quý 1/2021 vẫn gặp nhiều khó khăn, mặc dù xuất khẩu trong tháng 01/2021 tăng trưởng khá. Trong tháng 2/2021, dịp nghỉ lễ Tết nguyên Đán kéo dài làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng rau quả. Làn sóng tái bùng phát dịch Covid-19 tại Việt Nam cũng ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2021

Thị trường	Tháng 01/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 01/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
Tổng	309.620	12,8	10,0	100,0	100,0
Trung Quốc	182.923	24,4	5,4	59,1	61,7
Thái Lan	16.177	97,2	14,8	5,2	5,0
Hoa Kỳ	13.194	-19,2	20,7	4,3	3,9
Nhật Bản	10.526	11,5	12,6	3,4	3,3
Hàn Quốc	9.268	-7,7	-18,5	3,0	4,0
Đài Loan	9.027	-3,0	155,2	2,9	1,3
Úc	6.267	-2,4	37,2	2,0	1,6
Xin-ga-po	5.098	29,1	108,5	1,6	0,9
Ma-lai-xi-a	5.095	29,3	82,7	1,6	1,0
Hà Lan	5.052	-43,5	14,2	1,6	1,6
Thị trường khác	46.992	-7,4	5,8	15,2	15,8

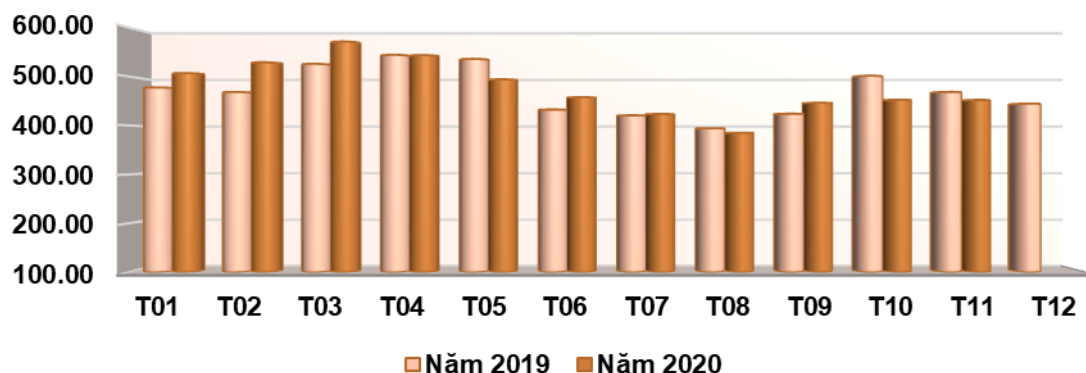
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHUỐI CỦA EU27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chuối (Kể cả chuối lá, tươi hoặc khô - mã HS 0803) của EU27 trong 11 tháng năm 2020 đạt 7,7 nghìn tấn, trị giá 5,26 tỷ Eur (tương đương 6,36

tỷ USD), tăng 3% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mã HS 0803 của EU27 đạt 683 Eur/tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2019.

EU27 nhập khẩu chuối năm 2019 – 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Eurostat

EU27 nhập khẩu chuối nhiều nhất từ 5 thị trường là Ê-cu-a-đo, Cô-lôm-bi-a, Cô-x'ta Ri-ca, Bỉ, Hà Lan. Tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường này đều chiếm trên 10% tổng lượng nhập khẩu của EU27. Đáng chú ý, lượng và trị giá EU27 nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng, chỉ có giá nhập khẩu bình quân là giảm. Trong đó, giá giảm mạnh nhất là thị trường Hà Lan đạt 765,8 Eur/tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp mã HS 0803 lớn thứ 55 cho EU27, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh trong 11 tháng năm 2020. Đáng chú ý, trong khi giá nhập khẩu bình quân chuối từ các thị trường chính đều giảm thì giá nhập

khẩu bình quân từ Việt Nam tăng mạnh và ở mức rất cao, đạt 3.192,9 Eur/tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam rất thấp và giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Tại châu Âu, chuối rất được người tiêu dùng ưa chuộng do có tác dụng tốt cho sức khỏe. Vì vậy, chuối là loại trái cây tươi số một được nhập khẩu vào châu Âu, tuy nhiên chuối có sản lượng nhỏ ở khu vực châu Âu, nên chuối phụ thuộc nhiều vào nguồn cung bên ngoài. Ở Việt Nam, chuối dễ trồng và được xem là mặt hàng xuất khẩu tiềm năng và có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường EU27 trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp chuối cho EU27 trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá Eur/tấn	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	7.701	5.259.957	6.364.548	683,0	3,0	1,3	-1,6		
Ê-cu-a-đo	1.444	874.108	1.057.670	605,4	11,4	9,5	-1,7	18,7	17,3
Cô-lôm-bi-a	1.117	656.493	794.356	588,0	6,0	5,6	-0,4	14,5	14,1
Cô-x'ta Ri-ca	952	614.643	743.719	645,7	8,9	7,6	-1,1	12,4	11,7
Bỉ	921	658.586	796.889	715,4	7,4	5,3	-2,0	12,0	11,5
Hà Lan	811	621.157	751.599	765,8	-4,1	-6,5	-2,4	10,5	11,3
...									
Việt Nam	0,014	44	53	3.192,9	-26,7		16,4	0,0	0,0
Thị trường khác	1.220	891.127	1.078.264	730,4	-2,1	-4,7	-2,7	15,8	16,7

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: (Tỷ giá 1 Eur = 1,21 USD)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, giá sản xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan tăng.
- ▶ Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam tháng 1/2021 tăng mạnh so với tháng 1/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên mức 480 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tinh bột sản cũng được điều chỉnh lên mức 13,6 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan cũng điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát lên mức 265 – 270 USD/tấn FOB - Băng Cốc, tăng 0,5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sản nguyên liệu được giữ ở mức 2,45-2,60 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2020 Thái Lan xuất khẩu được hơn 3,06 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 21,39 tỷ Baht (tương đương 713,08 triệu USD), tăng 27,5% về lượng và tăng 31,4% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,93% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan, với 3,06 triệu tấn, trị giá 21,37 tỷ Baht (tương đương 712,54 triệu USD), tăng 21,8% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với năm 2019. (Tỷ giá ngày 17/2/2021: 1 Baht = 0,03334 USD).

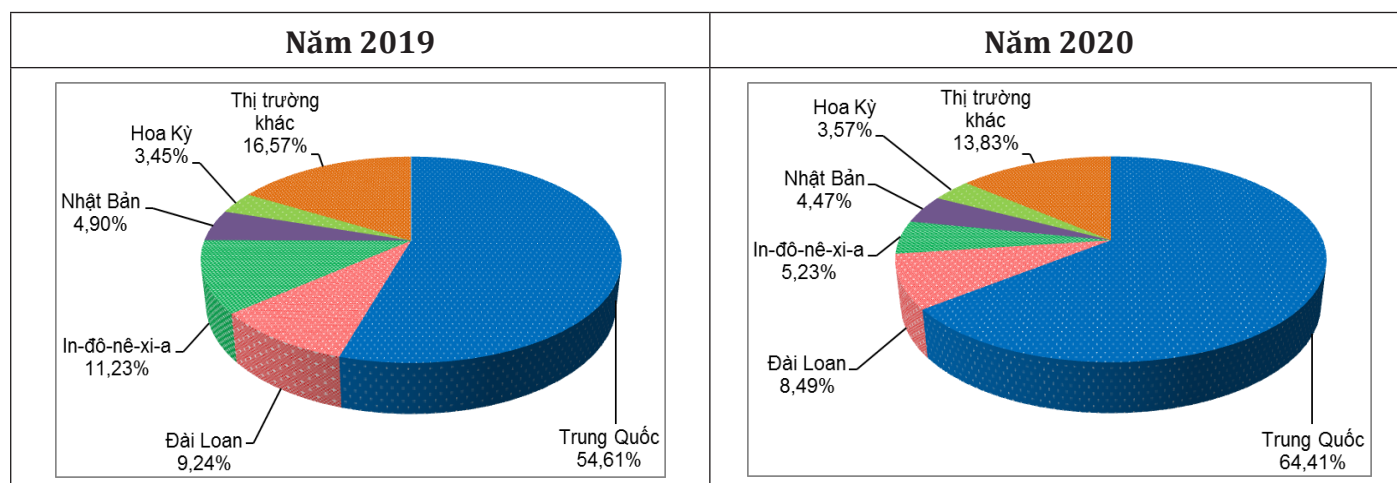
Trong năm 2020, xuất khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan đạt 2,73 triệu tấn, trị giá



35,41 tỷ Baht (tương đương 1,18 tỷ USD), giảm 2,1% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 64,41% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,76 triệu tấn, trị giá 22,22 tỷ Baht (tương đương 740,87 triệu USD), tăng 15,5% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với năm 2019; tiếp đến là thị trường Đài Loan chiếm 8,49%, đạt 231,72 nghìn tấn, giảm 10% và In-đô-nê-xi-a đạt 142,85 nghìn tấn, giảm 54,4% so với năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan (% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2021, thu hoạch sản dần được nổi lại, các nhà máy tinh bột sắn đang dần hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ

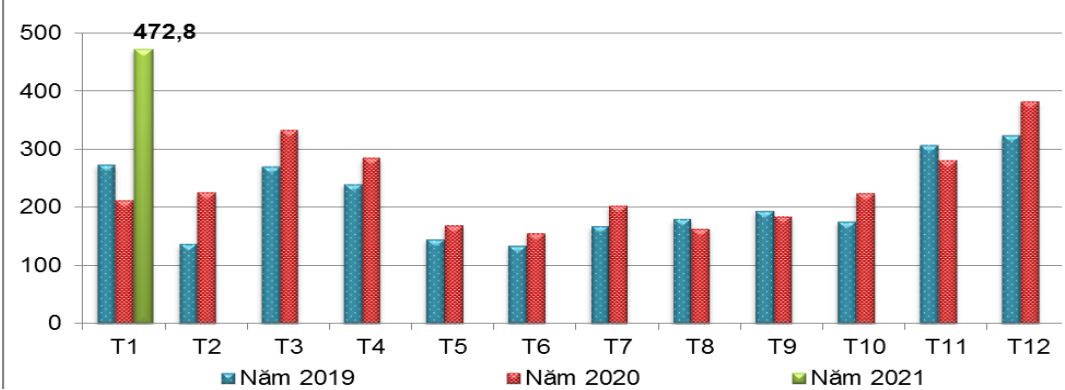
Tết dài ngày. Giá tinh bột sắn xuất khẩu FOB của Việt Nam tăng lên 470 USD/tấn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2021 xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 472,8 nghìn tấn, trị giá 175,62 triệu USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 23,1% về trị giá so với tháng 12/2020; so với tháng 1/2020 tăng

122,3% về lượng và tăng 139% về trị giá; Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức 369 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 7,5% so với tháng 1/2020.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 1/2021, xuất khẩu sản đạt 168,86 nghìn tấn, trị giá 40,89 triệu USD, tăng 125,1% về lượng và tăng 280,8% về trị giá so với tháng 12/2020; so với tháng 1/2020 tăng 230,2% về lượng và tăng 370,5% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 242,2 USD/tấn, tăng 69,1% so với tháng 12/2020 và tăng 42,5% so với tháng 1/2020.

về lượng và tăng 21,6% về trị giá tháng 12/2020; so với tháng 1/2020 tăng 127,7% về lượng và tăng 146,5% về trị giá. Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc tăng do Trung Quốc tăng tiêu thụ cồn trong dịp Tết Nguyên đán. Bên cạnh đó, giá ngô thế giới tăng mạnh, Trung Quốc đã tăng cường nhập khẩu sản lát thay thế cho ngô.

Trong tháng 1/2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc chiếm tới 95,9% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, với 453,45 nghìn tấn, trị giá 166,56 triệu USD, tăng 22,2%

Với sự hồi phục của ngành chăn nuôi lợn Trung Quốc sau khi bị dịch tả lợn châu Phi, trong khi nguồn cung ngô ở Hoa Kỳ và Nam Mỹ gặp khó do thời tiết bất lợi, dự báo xuất khẩu sản của nước ta trong thời gian tới sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 12/2020 (%)			So với tháng 1/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ USD/tấn	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	472.805	174.624	369	23,7	23,1	-0,5	122,3	139	7,5
Trung Quốc	453.456	166.562	367	22,2	21,6	-0,5	127,7	146,5	8,3
Hàn Quốc	9.279	3.076	332	260,3	290,3	8,3	236,6	263,1	7,9
Đài Loan	5.491	2.512	457	52,2	54,3	1,3	158,9	176,5	6,8
Ma-lai-xi-a	476	234	492	-26,5	-26	0,8	-83,4	-82,6	4,5
Phi-líp-pin	1.786	810	454	19,9	24,6	3,9	77,9	111,1	18,7
Pa-ki-xtan	221	152	687	160	160	0	333,3	325,3	-1,9
Nhật Bản	18	25	1.378	-93,3	-82,4				
Thị trường khác	2.078	1.252	602	-14,4	-4,5	11,6	-56,1	-36,6	44,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2020, doanh thu tiêu thụ hàng thủy sản của Hoa Kỳ tăng mạnh.
- ▶ Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu tôm từ Công ty Sociedad Nacional de Galapagos (Songa) do phát hiện virus đốm trắng (WSSV) trong lô tôm nhập khẩu.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định, giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ.
- ▶ Tháng 1/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 21,8% so với tháng 1/2020.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ về trị giá và đứng thứ 7 về lượng trong năm 2020; Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm cả về lượng và trị giá so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Năm 2020, doanh thu tiêu thụ hàng thủy sản đông lạnh của Hoa Kỳ tăng 35% so với năm 2019, lên 7 tỷ USD; doanh thu bán lẻ hàng tươi sống tăng 24,5%, lên 6,7 tỷ USD và hàng bảo quản tăng 20,3%, lên 2,9 tỷ USD.

Trong đó, doanh thu tôm đông lạnh tăng 48%, lên 2 tỷ USD; doanh thu tôm hấp chín tăng 25%, lên 1,8 tỷ USD.

Doanh thu bán cá tươi tăng 22%, thủy sản có vỏ tăng 24,6% và doanh thu bán hải sản khác tăng 18%. 10 loài hải sản tươi sống bán chạy nhất lần lượt gồm: cá hồi salmon, cua, tôm, tôm hùm, cá da trơn, cá rô phi, cá tuyết, sò điệp, cá ngừ và cá hồi trout.

Dự đoán tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng trong năm 2021. Tuy nhiên, khi tỷ lệ tiêm

chủng Covid-19 tăng lên, ngày càng nhiều người Hoa Kỳ cảm thấy thoải mái khi đi du lịch và đi ăn ngoài hàng, doanh thu thủy hải sản đông lạnh có thể giảm.

- Theo Cơ quan Nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo, Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu tôm từ Công ty Sociedad Nacional de Galapagos (Songa) do phát hiện virus đốm trắng (WSSV) trong lô tôm nhập khẩu.

Tháng 12/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 43 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 20% về trị giá so với tháng 12/2019. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 12/2020 giảm khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 36% so với tháng 12/2019, xuống còn 17,5 nghìn tấn. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 676 nghìn tấn, tăng 7% so với năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Ngày 18/2/2021, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với ngày 11/2/2021, nhưng tăng 500 – 1.700 đ/kg so với cùng kỳ năm 2020; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ so với ngày 11/2/2021.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 18/02/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá ngày 11/2/2021 (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2020 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1kg/con	Tươi	19.000	0	(+) 500-1.000
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	19.500	0	(+) 1.600-1.700

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 18/02/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 11/2/2021 (đ/kg)	Giá ngày 18/2/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	242.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	227.000	227.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	208.000	207.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	185.000	185.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	164.000	164.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	144.000	144.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	123.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	104.000	102.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	85.000	85.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	220.000	210.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	113.000	112.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 611,16 triệu USD, giảm 16,4% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 21,8% so với tháng 1/2020.

Tháng 1/2021, Nhật Bản trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 112,2 triệu USD, giảm 13,5% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 26,5% so với tháng 1/2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tính theo trị giá tăng từ mức 17,7% trong tháng 1/2020, lên

18,4% trong tháng 1/2021.
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 1/2021 đạt 109,8 triệu USD, giảm 17,3% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 26,7% so với tháng 1/2020.

Tháng 1/2021, trong khi xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng so với tháng 1/2020 thì xuất khẩu sang Trung Quốc giảm, đạt 38,4 triệu USD, giảm 50,2% so với tháng 12/2020 và giảm 12,6% so với tháng 1/2020.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021 (nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng tháng 1/2020 (%)
Tổng	611.161	-16,4	21,8	100,0	100,0
Nhật Bản	112.250	-13,5	26,5	18,4	17,7
Hoa Kỳ	109.825	-17,3	26,7	18,0	17,3
Hàn Quốc	60.611	-13,9	20,2	9,9	10,1
Trung Quốc	38.418	-50,2	-12,6	6,3	8,8
Thái Lan	26.185	31,1	36,4	4,3	3,8
Úc	25.337	-12,5	106,1	4,1	2,5
Anh	19.730	-13,1	18,1	3,2	3,3
Ca-na-đa	17.129	-22,9	17,0	2,8	2,9
Hà Lan	14.750	-18,6	32,6	2,4	2,2
Nga	13.204	-22,6	72,3	2,2	1,5
Đức	12.697	-24,0	22,6	2,1	2,1
Mê-xi-cô	11.705	31,4	67,8	1,9	1,4
Hồng Kông	11.661	-13,3	3,0	1,9	2,3
Đài Loan	10.186	-20,3	61,4	1,7	1,3
Bra-xin	9.770	25,8	45,7	1,6	1,3
Thị trường khác	117.704	-11,1	8,3	19,3	21,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ năm 2020 đạt 2,94 triệu tấn, trị giá 21,89 tỷ USD, tăng 3,2% về lượng, nhưng giảm 2,3% về trị giá so với năm 2019.

Lượng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Hoa Kỳ năm 2020 đều tăng so với năm 2019, trừ nhập khẩu cá tuyết, ghe, mực và bạch tuộc giảm.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020

Mặt hàng	Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	2.943.955	21.886.673	3,2	-2,3
Tôm	799.955	7.704.963	5,1	2,1
Cá hồi	462.497	4.274.512	4,4	-3,3
Cá ngừ	342.840	1.930.294	14,2	-0,5
Cua	95.252	1.822.860	12,1	11,6

Mặt hàng	Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá tuyết	146.842	855.951	-4,5	-6,7
Cá rô phi	190.485	607.407	9,5	1,8
Ghẹ	23.537	448.104	-7,9	-20,3
Cá da trơn	93.149	266.461	4,0	-24,0
Mực	48.195	256.502	-24,0	-24,2
Cá trích	69.657	250.814	30,4	32,4
Bạch tuộc	17.206	113.367	-34,2	-43,1
Mặt hàng khác	654.342	3.355.438	-3,4	-9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Năm 2020, Hoa Kỳ tăng lượng nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường, trừ nhập khẩu từ Ca-na-đa, Ấn Độ, Trung Quốc và Na Uy giảm.

Trị giá nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ thị trường Trung Quốc giảm 5,3% so với năm 2019, đạt 1,66 tỷ USD. Trung Quốc từ vị trí là thị trường cung cấp lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong năm 2019, xuống vị trí là nhà cung cấp lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ về trị giá trong năm 2020 do tác động của căng thẳng thương mại. Tuy nhiên xét theo lượng, Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ về trị giá, đạt 1,4 tỷ USD, giảm 7% so với năm 2019; tính theo lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ, đạt 228,9 nghìn tấn, tăng 1,8% so với năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm cả về lượng và trị giá so với năm 2019.



Trong năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Thái Lan, Ê-cu-a-đo và Nga tăng mạnh so với năm 2019.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Mỹ năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng năm 2020 (%)		Tỷ trọng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	2.943.955	21.886.673	3,2	-2,3	100	100	100	100
Ca-na-đa	288.784	3.032.638	-5,4	-11,1	9,8	13,9	10,7	15,2
Ấn Độ	288.028	2.455.119	-4,4	-1,9	9,8	11,2	10,6	11,2
Chi-lê	269.492	2.157.489	15,9	-2,2	9,2	9,9	8,2	9,8
In-đô-nê-xi-a	236.440	2.108.927	13,7	12,9	8,0	9,6	7,3	8,3
Trung Quốc	412.237	1.659.215	-5,3	-14,4	14,0	7,6	15,3	8,7
Việt Nam	228.964	1.403.694	1,8	-7	7,8	6,4	7,9	6,7
Thái Lan	236.715	1.377.848	16,5	10,5	8,0	6,3	7,1	5,6
Ê-cu-a-đo	167.916	1.011.287	31,5	25,1	5,7	4,6	4,5	3,6
Nga	44.258	900.096	21,6	28,9	1,5	4,1	1,3	3,1
Na Uy	92.900	849.023	-4,7	-7	3,2	3,9	3,4	4,1
Thị trường khác	678.221	4.931.337	-0,4	-7,0	23,0	22,5	23,9	23,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2020 doanh thu trong ngành đồ nội thất của Đức đạt 17,2 tỷ Eur (tương đương 20,8 tỷ USD), giảm 3,7% so với năm 2019.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục khởi sắc trong tháng 01/2021, bất chấp dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 đạt 1,34 tỷ USD, tăng 0,2% so với tháng 12/2020, tăng 59,2% so với tháng 01/2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Đức: Theo Hiệp hội ngành công nghiệp nội thất Đức (VDM), năm 2020 doanh thu trong ngành đồ nội thất của Đức đạt 17,2 tỷ Eur (tương đương 20,8 tỷ USD), giảm 3,7% so với năm 2019. Theo VDM thị trường nội địa ổn định hơn đối với ngành công nghiệp đồ nội thất so với xuất khẩu. Theo số liệu tính toán từ Văn phòng Thống kê Liên bang (Destatis), doanh số bán hàng nội thất tại thị trường nội địa chỉ giảm 1,6%, trong khi doanh số xuất khẩu giảm 7,9% so với năm 2019.

Trong cơ cấu ngành hàng đồ nội thất, ngành nội thất nhà bếp đạt tốc độ tăng trưởng tốt nhất với doanh số tăng 4,5%; tiếp theo là đồ nội thất bọc

phủ tăng 1,9%; trong khi đó doanh số đồ nội thất văn phòng giảm 9,1% so với năm 2019.

Tình hình của ngành công nghiệp đồ nội thất Đức đang trở nên khó khăn hơn kể từ đầu năm 2021, do lần giãn cách thứ 2 kéo dài hơn đối với các nhà sản xuất đồ nội thất vào thời điểm doanh số bán hàng ở mức cao nhất trong năm. Đức bắt đầu giãn cách từ tháng 11/2020 khi đợt Covid-19 bùng phát lần 2 tại thị trường này. Các cửa hàng không thiết yếu, nhà hàng và khu vực giải trí đều đóng cửa và áp dụng các biện pháp hạn chế tiếp xúc nghiêm ngặt.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 đạt 1,34 tỷ USD, tăng 0,2% so với tháng 12/2020, tăng 59,2% so với tháng 01/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,06 tỷ USD, tăng 1,6% so với tháng 12/2020, tăng 72,4% so với tháng 01/2020. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục khởi sắc trong tháng 01/2021, bất chấp dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp.

Nhu cầu từ các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Úc

tăng mạnh, góp phần nâng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 tăng trưởng khả quan. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu chính mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, trong tháng 01/2021 đạt 823,8 triệu USD, tăng 3,2% so với tháng 12/2020 và tăng 90,9% so với tháng 01/2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 61,4%, tăng 10,2 điểm phần trăm so với tháng 01/2020. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 132,88 triệu USD, giảm 1,4% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 48% so với tháng 01/2020...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021

Thị trường	Tháng 01/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 01/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
Tổng	1.340.825	0,2	59,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	823.829	3,2	90,9	61,4	51,2
Nhật Bản	132.880	-1,4	48,0	9,9	10,7
Trung Quốc	109.862	-7,8	8,1	8,2	12,1
Hàn Quốc	80.614	-11,2	37,5	6,0	7,0
Canada	24.461	2,1	50,0	1,8	1,9
Anh	20.797	-5,8	-6,5	1,6	2,6
Úc	16.702	-5,9	68,9	1,2	1,2
Đức	13.978	-2,2	7,6	1,0	1,5
Pháp	13.875	15,9	13,7	1,0	1,4
Hà Lan	9.660	9,1	21,9	0,7	0,9
Thị trường khác	94.168	-2,8	19,0	7,0	9,4

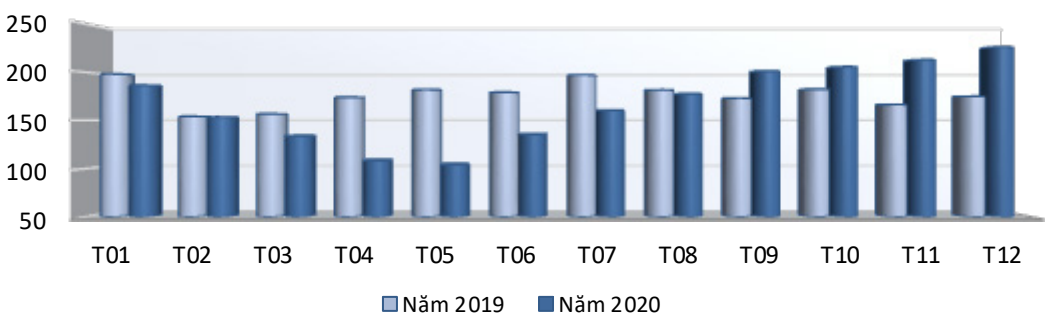
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Canada trong tháng 12/2020 đạt 226,22 triệu USD, tăng 29,3% so với tháng 12/2019. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tăng mạnh liên tiếp trong 4 tháng cuối năm 2020,

tuy nhiên mức tăng chưa bù đắp được mức giảm mạnh trong tháng 4, 5 và 6/2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, vì vậy nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Canada trong năm 2020 chỉ đạt 2 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2019.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 69,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Trong đó, Ca-na-đa

chỉ tăng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 327,38 triệu USD, tăng 16,3% so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 3 điểm phần trăm so với năm 2019.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa tháng 12 và năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020 (nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	226.221	29,3	2.006.366	-5,4	100,0	100,0
Trung Quốc	85.742	33,6	714.968	-5,0	35,6	35,5
Hoa Kỳ	33.983	-1,9	354.030	-24,2	17,6	22,0
Việt Nam	41.916	49,0	327.376	16,1	16,3	13,3
Ý	13.722	45,6	115.205	-4,7	5,7	5,7
Ba Lan	9.567	68,3	91.378	0,6	4,6	4,3
Ma-lai-xi-a	10.994	57,1	83.636	9,3	4,2	3,6
Mê-hi-cô	3.488	23,3	36.867	-11,7	1,8	2,0
In-đô-nê-xi-a	3.165	39,2	35.162	16,3	1,8	1,4
Đức	2.350	-25,6	30.584	-18,9	1,5	1,8
Bra-xin	2.446	15,2	27.698	-5,4	1,4	1,4
Thị trường khác	18.846	21,8	189.463	-1,0	9,4	9,0

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu trong năm 2020, mặt hàng ghế khung gỗ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 757,63 triệu USD, giảm 9,2% so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 37,8% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam, trong đó chỉ tăng nhập khẩu từ Việt Nam, đạt 101,47 triệu USD, tăng 24% so với năm 2019.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách

và phòng ăn nhập khẩu đạt 624,72 triệu USD, giảm 0,6% so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 31,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Đây là mặt hàng nhập khẩu có tốc độ giảm thấp nhất so với các mặt hàng khác trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng này nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 217,28 triệu USD, tăng 1,7% so với năm 2019; Tiếp theo là Việt Nam đạt 119,5 triệu USD, tăng 22% so với năm 2019.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 12 và năm 2020

Mã HS	Tên hàng	Tháng 12/2020 (nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Năm 2020	Năm 2019
Tổng		226.221	29,3	2.006.366	-5,4	100,0	100,0
940161+ 940169	Ghế khung gỗ	89.937	22,8	757.625	-9,2	37,8	39,3
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	69.216	29,8	624.728	-0,6	31,1	29,7
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	42.918	47,3	376.247	-1,5	18,8	18,0
940330	Đồ nội thất văn phòng	13.533	28,8	129.552	-10,8	6,5	6,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	10.616	21,9	118.213	-9,1	5,9	6,1

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

CẨM-PU-CHIA HỦY LỆNH CẤM NHẬP KHẨU 4 LOẠI CÁ DA TRƠN

Ngày 08/02/2021, Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Campuchia đã ra thông báo chính thức hủy bỏ lệnh cấm nhập khẩu 4 loại cá da trơn ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2021. Hoạt động nhập khẩu 4 loại cá nói trên được thực hiện bình thường như trước đây.

Trước đó, ngày 08 tháng 01 năm 2021, Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Campuchia đã ra thông báo dừng nhập khẩu 04 loại cá da trơn như: cá Tra, cá Bớp, cá Trê và cá Lóc từ các nước láng giềng chung biên giới với Campuchia (trong đó có Việt Nam) nhằm bảo vệ thị trường cho các hộ nuôi cá của Campuchia.

Ngay sau khi nhận được thông tin trên, Bộ Công Thương đã làm việc với các tỉnh biên giới Việt Nam giáp Campuchia và các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Campuchia để nắm tình hình vụ việc. Bước đầu, Bộ Công Thương xác định nhiều lô hàng cá da trơn xuất khẩu sang Campuchia qua cặp cửa khẩu Khánh Bình (tỉnh An Giang, Việt Nam) – Chrey Thom (tỉnh Kandal, Campuchia) không được Hải quan Campuchia cho thông quan, phải quay trở lại Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Việt Nam xuất khẩu khoảng 60 triệu USD/năm giá trị thủy sản sang Campuchia. Tuy Campuchia không phải là thị trường lớn đối với thủy sản của Việt Nam nhưng nhu cầu nhập khẩu của thị trường tương đối ổn định, đóng góp tích cực cho việc phát triển thương mại ở khu vực biên giới, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân.

Ngay sau đó, Bộ trưởng Trần Tuấn Anh đã gửi công thư tới Bộ trưởng Bộ Thương mại Campuchia Pan Sorasak về biện pháp cấm nhập khẩu cá của Campuchia. Trong thư, Bộ trưởng Trần Tuấn Anh nhấn mạnh lệnh cấm nhập khẩu cá của Campuchia sẽ gây tác động tiêu cực tới doanh nghiệp của hai nước cũng như người tiêu dùng Campuchia. Đặc biệt, lệnh cấm nhập khẩu nói trên đi ngược lại tinh thần tự do hóa thương mại của WTO và Cộng đồng Kinh tế ASEAN mà cả Việt Nam và Campuchia là thành viên.

Trước những lý lẽ hợp lý, phân tích thấu đáo



được đưa ra trong công thư, Bộ trưởng Bộ Thương mại Pan Sorasak đã liên hệ với Bộ trưởng Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Campuchia Veng Sakhon và chủ trì cuộc họp ngày 29 tháng 01 năm 2021 để xem xét lại quyết định tạm dừng nhập khẩu 04 loại cá từ các nước láng giềng theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Công thương Trần Tuấn Anh.

Sau khi cân nhắc và thảo luận kỹ lưỡng, đến ngày 08 tháng 02 năm 2021, Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Campuchia đã ra thông báo chính thức hủy bỏ lệnh cấm nhập khẩu 4 loại cá da trơn ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2021. Hoạt động nhập khẩu 4 loại cá nói trên được thực hiện bình thường như trước đây.

Như vậy sau tròn một tháng ban hành và thực hiện lệnh cấm nhập khẩu, với sự can thiệp, đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam cũng như sự phối hợp, hỗ trợ của Bộ trưởng Bộ Thương mại Campuchia, Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Campuchia, trên cơ sở quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa hai nước, Campuchia đã hủy bỏ thông báo trước đó, đưa hoạt động nhập khẩu 4 loại cá da trơn trở lại bình thường như trước đây.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang thị trường Campuchia nói riêng cần tiếp tục theo sát diễn biến thông tin, chính sách nhập khẩu của thị trường và đặc biệt cần chú ý đảm bảo các yêu cầu của các cơ quan hữu quan Campuchia về vệ sinh an toàn thực phẩm nhập khẩu, vì sự an toàn và lợi ích của người tiêu dùng của cả hai nước.

TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành công văn 859/BN-QLCL về việc tăng cường hiệu quả kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản.

Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn yêu cầu các doanh nghiệp chế biến thủy sản thực hiện ngay các giải pháp sau:

Chủ động nghiên cứu, cập nhật đầy đủ các quy định của thị trường nhập khẩu về chất lượng, an toàn thực phẩm để tổ chức thực hiện trong quá trình sản xuất, chế biến xuất khẩu. Trong đó, lưu ý tập trung kiểm soát mối nguy, sản phẩm và yêu cầu của một số thị trường đã được Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản phổ biến, hướng dẫn thời gian qua.

Trong bối cảnh Việt Nam đã ký kết và thực thi một số Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, UKVFTA, VN-EAEU FTA...), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)

mang lại nhiều ưu đãi thuế quan, các doanh nghiệp cần thiết lập và thực hiện hiệu quả hệ thống truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ quá trình sản xuất từ nguyên liệu đến thành phẩm trước khi tiêu thụ ra thị trường; Nghiêm túc tuân thủ các quy tắc về xuất xứ, nghĩa vụ thuế theo quy định của thị trường về nhằm tránh vụ việc điều tra về lẩn tránh thuế, gian lận về xuất xứ...

Thiết lập chủ động kênh thông tin giữa nhà nhập khẩu, doanh nghiệp và cơ quan quản lý để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong xuất khẩu, đặc biệt các vấn đề liên quan đến chất lượng, an toàn thực phẩm.

Lãnh đạo doanh nghiệp trực tiếp chỉ đạo đầu tư hoàn thiện các điều kiện về nhà xưởng, trang thiết bị, đặc biệt nguồn nhân lực đảm bảo xây dựng hệ thống tự kiểm soát trong toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến một cách thực chất, chất lượng và hiệu quả.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.